

Bản án số: 1266/2023/HC-PT
Ngày: 27-12-2023
V/v khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực
quản lý thuế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trọng Đan.

Các Thẩm phán: 1. Bà Lê Thị Thuận

2. Ông Phạm Thanh Hùng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bào Anh Duy – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2023/TLPT-HC ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 2879/2023/HC-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5424/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa hành chính phúc thẩm số 16803/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: đường U, Khu phố A, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Châu Thị Thảo L, sinh năm 1994.

Địa chỉ thường trú: Xã E, huyện H, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ liên lạc: đường N, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Chi cục Thuế thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thân Thiết S – Phó Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

- Ông Lê Vũ N, sinh năm 1970.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: đường D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường V, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Thu H – Chuyên viên Phòng tài nguyên và môi trường.

Địa chỉ: đường V, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: đường P, Phường N, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Lê Xuân T, sinh năm 1980 – Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

- Bà Nguyễn Thị Minh Phượng, sinh năm 1977 – Chuyên viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T.

Cùng địa chỉ: Đường M, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bà Châu Thị Thảo L là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa, các đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có mặt, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện có mặt; Người bị kiện Chi cục thuế thành phố T, Ủy ban nhân dân thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T có bà Châu Thị Thảo L đại diện trình bày:

Ngày 23/12/2014, Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX914350 cho bà Nguyễn Thị T đối với thửa đất số 577, tờ bản đồ số 42, diện tích 328,8m² tại phường B, quận T, mục đích sử dụng: đất trồng cây hàng năm khác.

Ngày 25/11/2019, bà T nộp hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở tại đô thị, đồng thời có đơn ghi nợ tiền sử dụng đất ngày 25/11/2019, hồ sơ được nộp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận T.

Ngày 16/12/2019, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 7669/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Bà T nhận được thông báo nộp lệ phí trước bạ từ Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai và thực hiện nộp theo quy định.

Ngày 18/3/2020, bà T được Ủy ban nhân dân quận T chấp thuận cho ghi nợ tiền sử dụng đất và cập nhật trên giấy chứng nhận số CH03267 ngày 23/12/2014, ngày ghi nợ 18/3/2020. Khoảng tháng 8/2020 bà T được mời họp đề nghị nộp tiền sử dụng đất, nhưng bà có đơn đề nghị được tiếp tục nợ tiền sử dụng đất. Ngày 04/11/2020 bà T đã nộp số tiền 924.089.850 đồng vào Ngân sách nhà nước theo giấy nộp tiền số 5762090. Ngày 01/12/2020 Chi cục thuế T phát hành Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp số 53/TB-CCT số tiền là 68.752.200 đồng, thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 ghi số tiền chậm nộp đúng là 68.752.285 đồng và thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 thông báo số tiền quá hạn nộp phải thực hiện cưỡng chế nộp là 68.752.285 đồng. Vì cho rằng bà không phải đóng số tiền chậm nộp nên bà T khởi kiện, yêu cầu hủy thông báo số 53/TB-CCT ngày 01/12/2020, thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 và thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 của Chi cục thuế thành phố T về việc yêu cầu bà T nộp tiền chậm nộp, tuyên bà T không phải đóng số tiền chậm nộp 68.752.285 đồng.

Tại văn bản nêu ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và tại phiên tòa, Chi cục thuế thành phố T có văn bản trình bày:

Ngày 25/11/2019, bà Nguyễn Thị T nộp hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất tại một cửa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai – Phòng Tài nguyên và môi trường quận T. Ngày 26/11/2019, Ủy ban nhân dân phường B xác nhận vị trí đất ở và đất nông nghiệp theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16/12/2019, Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) ban hành quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở đô thị số 7669/QĐ-UBND. Ngày 25/12/2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T chuyển Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của bà T số 13299/PCTTĐC ngày 24/12/2019 đến Chi cục Thuế để xác định nghĩa vụ tài chính. Ngày 31/12/2019, Chi cục Thuế chuyển toàn bộ Thông báo nộp tiền sử dụng đất đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chuyển cho người sử dụng đất thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định. Ngày 27/4/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đơn ghi nợ tiền sử dụng đất của bà T đề ngày 25/11/2019 kèm công văn số 1569/TNMT ngày 11/12/2019, trong công văn ở mục năng lực tài chính có ghi: Xin ghi nợ tiền sử dụng đất theo đơn ghi nợ ngày 25/11/2019 và giấy chứng nhận số CH03267 ngày 23/12/2014. Ngày 18/3/2020, bà T được Ủy ban nhân dân quận T chấp thuận cho ghi nợ tiền sử dụng đất và cập nhật trên giấy chứng nhận số CH03267 ngày 23/12/2014, ngày ghi nợ 18/3/2020. Ngày 13/7/2020, Chi cục Thuế nhận được công văn số 3073/UBND-TNMT ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân

quận T kèm theo danh sách 28 trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất sau ngày Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ có hiệu lực.

Theo kết luận thanh tra số 06/KL-TTTP-P4 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: “Xem xét xử lý việc ghi nợ không đúng quy định đối với 28 giấy chứng nhận; đồng thời thu nộp ngân sách tiền sử dụng đất đã cho ghi nợ theo quy định”. Theo đó trường hợp của bà T không thuộc trường hợp ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung Điều 16 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất. Do đó đề nghị Tòa án xem xét bác yêu cầu khởi kiện, bác kháng cáo của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T tại văn bản số 4549/UBND-TNMT ngày 08/8/2023 trình bày: Ngày 16/12/2019, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 7669/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, ngày 18/3/2020 bà T được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố T ghi nợ tiền sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 914350 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 23/12/2014. Tuy nhiên căn cứ nghị định 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì bà T không thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất. Ngày 27/7/2020, ngày 04/9/2020, ngày 02/11/2020 Ủy ban nhân dân thành phố T đã ban hành các văn bản gọi bà T đề nghị bà liên hệ Chi cục thuế thành phố T để thực hiện nghĩa vụ tài chính. Ủy ban nhân dân thành phố T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh trình bày: Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện việc xác nhận ghi nợ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân quận T tại văn bản số 180/UBND-TNMT ngày 14/01/2020 và thông báo số 71/TB-VP ngày 13/3/2020 của Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân quận T. Về thẩm quyền cho ghi nợ hay không là của Ủy ban nhân dân quận T, Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh cũng đang chờ kết quả thực hiện của các bên liên quan để thực hiện việc cập nhật theo quy định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chi cục thuế thành phố T bà Nguyễn Thị X trình bày: Chi cục thuế thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật, trường hợp này bà T phải đóng tiền chậm nộp, và sau đó có thể khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại Nhà nước đối với Ủy ban nhân dân thành phố T bằng một vụ kiện khác. Đề nghị hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chi cục thuế thành phố T ông Lê Vũ N trình bày: Thống nhất với ý kiến của bà X.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 2879/2023/HC-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 6, khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 143, Điều 158, Điều 123, Điều 204, Điều 206, Điều 211 và Điều 213 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Điều 2, Điều 3, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 59 Luật quản lý Thuế năm 2019;

- Căn cứ Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 14, Điều 18, Điều 20 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Căn cứ khoản 1 Điều 1, Điều 2 Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Căn cứ Luật phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu hủy Thông báo số 53/TB-CCT ngày 01/12/2020, Thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 và Thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 của Chi cục Thuế quận T (nay là Chi cục Thuế thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tuyên bà Nguyễn Thị T không phải đóng số tiền chậm nộp là 68.752.285 (Sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2023 người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Châu Thị Thảo L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T có bà Châu Thị Thảo L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chi cục thuế thành phố T đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của người kháng cáo, giữ nguyên Bản án số 2879/2023/HC-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án:

việc giải quyết vụ án nêu trên của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Bà Nguyễn Thị T đã chậm trễ trong việc nộp tiền sử dụng đất theo thông báo nộp tiền sử dụng đất do Chi cục thuế quận T phát hành, do đó phải nộp tiền nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định. Bản án sơ thẩm xét xử đúng quy định, kháng cáo của người khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Về sự có mặt của đương sự: Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chi cục thuế thành phố T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T, Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 157 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho bà Châu Thị Thảo L được quyền kháng cáo, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T do bà Châu Thị Thảo L nộp trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T thì vụ án có quan hệ tranh chấp là khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý thuế theo quy định tại Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về thẩm quyền xét xử: Bà T khởi kiện Thông báo nộp tiền sử dụng đất của Chi cục thuế quận T (nay là thành phố T). Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng đối tượng và giải quyết đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 31 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện, yêu cầu hủy: Thông báo số 53/TB-CCT ngày 01/12/2020; thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 và thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 của Chi cục thuế thành phố T về việc yêu cầu bà T nộp tiền chậm nộp, tuyên bà T không phải đóng số tiền chậm nộp 68.752.285 đồng, bản án sơ thẩm số 2879/2023/HC-ST ngày 08/8/2023 bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bà T kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 25/11/2019, bà T nộp hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất thành đất ở tại đô thị. Đồng thời, có đơn ghi nợ tiền sử dụng đất.

Ngày 16/12/2019, Ủy ban nhân dân quận T ban hành Quyết định số 7669/QĐ-UBND về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Ngày 31/12/2019, Chi cục Thuế ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970133-TK0029442/TB-CCT xác định số tiền sử dụng đất bà T phải nộp là 924.089.850 đồng. Thời hạn nộp tiền: trước ngày 31/01/2020, bà T phải nộp số tiền 462.044.925 đồng và trước ngày 31/03/2020, bà T phải nộp số tiền 462.044.925 đồng. Quá thời hạn phải nộp mà chưa nộp thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế, tuy nhiên thông báo này không gởi cho bà T mà gởi cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận T. Việc Ủy ban nhân dân quận T cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Đất đai năm 2013. Điều 63 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất trong thực hiện thủ tục hành chính về quản lý và sử dụng đất đai:

“1. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, các loại thuế có liên quan đến đất đai và lệ phí trước bạ (sau đây gọi là nghĩa vụ tài chính) do cơ quan thuế xác định. Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường hoặc Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin địa chính cho cơ quan thuế đối với các trường hợp đủ điều kiện và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính do Sở Tài nguyên và Môi trường xác định; trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất cụ thể thì do cơ quan thuế xác định.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo việc thực hiện nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được số liệu địa chính.

Cơ quan có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không phải nộp, được nợ nghĩa vụ tài chính hoặc đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải nộp nghĩa vụ tài chính hoặc có quyết định miễn nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xác định phí và lệ phí có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai, trừ lệ phí trước bạ quy định tại Khoản 1 Điều này mà người sử dụng đất phải nộp khi thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất; thông báo và hướng dẫn cho người sử dụng đất nộp theo quy định của pháp luật”.

Do đó, việc Chi cục thuế quận T trước đây, nay là Chi cục thuế Thành phố T xác định tiền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân quận T cho nợ tiền sử dụng đất là đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Xét thời điểm bà T nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất và xin nợ tiền sử dụng đất thì việc nợ tiền sử dụng đất vẫn thực hiện theo quy định tại Điều 16, Nghị định 45/2014-NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Tuy nhiên

khi Ủy ban nhân dân quận T ban hành quyết định số 7669/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì quy định nợ tiền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 10/12/2019), theo đó: “*Hộ gia đình, cá nhân (gồm: người có công với cách mạng; hộ nghèo; hộ gia đình, cá nhân là đồng bào dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại địa bàn cấp xã được công nhận là địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn) được ghi nợ tiền sử dụng đất trong trường hợp được giao đất tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai*”. Bà T không thuộc các trường hợp này, do đó việc Ủy ban nhân dân quận T đồng ý và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T cập nhật nội dung ghi nợ tiền sử dụng đất cùng lúc với việc đăng ký biến động về việc chuyển mục đích sử dụng đất ngày 18/3/2020 trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 914350 ngày 23/12/2014 cho bà T là không đúng quy định của pháp luật. Tại tòa, đại diện người khởi kiện xác định khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 914350 ngày 23/12/2014, trong đó cập nhật phần nợ tiền sử dụng đất bà T mới biết số tiền sử dụng đất phải nộp nhưng được cho nợ là 924.089.850 đồng, tài liệu chứng cứ do các bên cung cấp cho Tòa án cũng không thể hiện việc tổng đạt thông báo tiền sử dụng đất số LTB1970133-TK0029442/TB-CCT ngày 31/12/2019 cho bà T, do đó không có cơ sở xác định bà T đã nhận và biết số tiền sử dụng đất mà mình phải nộp trước khi được cơ quan có thẩm quyền cho nợ, nên không có cơ sở xác định bà T chậm nộp tiền sử dụng đất trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, sau khi biết rằng việc cho bà T nợ tiền sử dụng đất là không đúng, ngày 27/7/2020 Ủy ban nhân dân quận T ban hành văn bản số 3436/UBND-TNMT gọi bà T yêu cầu bà T nộp tiền sử dụng đất hạn chót là ngày 15/8/2020, không đồng ý nên ngày 12/8/2020 bà T tiếp tục làm văn bản yêu cầu được nợ tiền sử dụng đất nhưng không được Ủy ban nhân dân quận T đồng ý nên ngày 04/11/2020, bà T đã nộp tiền sử dụng đất với số tiền 924.089.850 đồng là thực hiện theo thông báo ngày 27/7/2020 của Ủy ban nhân dân quận T. Tuy nhiên, ngày 04/11/2020 bà T mới nộp tiền sử dụng đất là chậm so với thông báo số 3436/UBND-TNMT.

Căn cứ khoản 4 Điều 59 Luật quản lý thuế, Chi cục thuế quận T ban hành thông báo về tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp đối với bà T là đúng thẩm quyền.

Chi cục thuế quận T ban hành các Thông báo số 53/TB-CCT ngày 01/12/2020, Thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 và Thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 của Chi cục Thuế quận T để yêu cầu bà T nộp số tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp tính từ ngày 31/01/2019 theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1970133-TK0029442/TB-CCT ngày 31/12/2019 là chưa đúng. Vì ngay khi nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất, bà T đã có đơn và được cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân quận T cho nợ

tiền sử dụng đất, nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất của bà T chỉ phát sinh khi người có thẩm quyền yêu cầu phải nộp tiền sử dụng đất (trường hợp này là Ủy ban nhân dân quận T) do đó bà T chỉ phải chịu khoản tiền chậm nộp kể từ ngày 16/8/2020 cho đến ngày nộp tiền là ngày 04/11/2020. Việc Chi cục thuế quận T ra thông báo, yêu cầu bà T phải nộp tiền chậm trả là đúng, nhưng tính số ngày chậm nộp chưa chính xác nên việc người khởi kiện yêu cầu hủy các thông báo số 53/TB-CCT ngày 01/12/2020, Thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 và Thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 của Chi cục Thuế quận T để tính lại cho chính xác là có cơ sở. Việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chi cục thuế thành phố T cho rằng bà T vẫn phải nộp đủ tiền chậm nộp, sau đó có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường Nhà nước đối với Ủy ban nhân dân thành phố T về nếu thấy có thiệt hại là không đúng, bởi lẽ cơ quan, cá nhân nào sai thì phải chịu trách nhiệm khắc phục hoặc chế tài đối với hành vi của mình, bà T vi phạm thời hạn nộp tiền sử dụng đất giai đoạn nào thì chỉ phải chịu nộp phạt đối với giai đoạn đó. Từ những nhận định nêu trên, yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện là có cơ sở chấp nhận một phần. Bà T vẫn phải nộp tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp theo quy định.

Cấp sơ thẩm nhận định và đình chỉ yêu cầu tuyên bà T không phải đóng số tiền chậm nộp 68.752.285 đồng là đúng pháp luật nên được giữ nguyên.

Ủy ban nhân dân thành phố T phải nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc cập nhật kiến thức pháp luật để áp dụng cho đúng, tránh gây phiền hà cho công dân.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận một phần, nên bà T không phải chịu án phí kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

Áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 2879/2023/HC-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 31; khoản 1, khoản 2 Điều 116; Điều 204; Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Điều 2, Điều 3, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 59 Luật quản lý Thuế năm 2019;

- Căn cứ Điều 3, điểm b khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 14, Điều 18, Điều 20 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Căn cứ khoản 1 Điều 1, Điều 2 Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Tuyên hủy Thông báo số 53/TB-CCT ngày 01/12/2020, Thông báo số 53-1/TB-CCT ngày 14/12/2020 và Thông báo số 29/TB07-CCT ngày 20/4/2021 của Chi cục Thuế quận T (nay là Chi cục Thuế thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Buộc Chi cục thuế thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ công vụ, tính tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp tiền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị T theo đúng quy định.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc tuyên bà Nguyễn Thị T không phải đóng số tiền chậm nộp là 68.752.285 (Sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng.

4. Về án phí hành chính: Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí hành chính. Trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2019/0059299 ngày 06/7/2021 và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2023/0004545 ngày 17/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Chi cục thuế thành phố T phải chịu án phí hành chính là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), Chi cục thuế thành phố T chưa nộp án phí.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Về công khai bản án: Bản án sẽ được công khai trên cổng thông tin điện tử sau khi có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP. HCM
- TAND TP. T;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM
- VKSND TP. HCM;
- Chi Cục THADS TP. T;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Vũ Trọng Đan